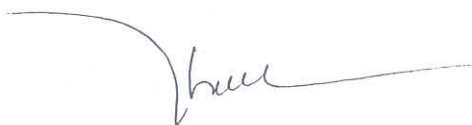


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2010

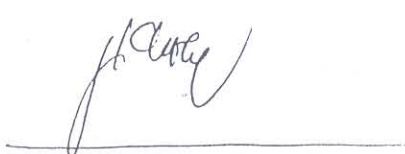
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	354.583.140.717	121.157.665.306	1.005.270.088.571	509.979.870.779
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	354.583.140.717	121.157.665.306	1.005.270.088.571	509.979.870.779
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.19	270.090.659.200	102.369.271.899	806.079.369.105	324.348.074.384
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.492.481.517	18.788.393.407	199.190.719.466	185.631.796.395
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	3.495.570.541	(747.276.383)	40.535.919.322	4.598.398.499
22	7. Chi phí tài chính	VI.21	17.684.655.538	2.562.760.548	38.833.279.338	29.732.438.110
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.113.305.514	2.562.760.548	27.275.161.314	19.342.790.222
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.266.361.436	8.192.953.304	20.597.935.838	19.375.213.118
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.037.035.084	7.285.403.172	180.295.423.612	141.122.543.666
31	11. Thu nhập khác		199.152.237	78.703.160.718	91.311.377.526	122.262.966.155
32	12. Chi phí khác		33.495.600	9.207.360.678	4.120.648.749	9.433.385.242
40	13. Lợi nhuận khác		165.656.637	69.495.800.040	87.190.728.777	112.829.580.913
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.202.691.721	76.781.203.212	267.486.152.389	253.952.124.579
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.22	16.545.002.844	13.561.015.099	42.506.418.342	45.053.572.922
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				488.437.647	(488.437.647)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>49.657.688.877</u>	<u>63.220.188.113</u>	<u>224.491.296.400</u>	<u>209.386.989.304</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2011



Lê Văn Nga